CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307518803
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.10.20 11:47:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Pacific Birdge
Tầng 6, 389 Đê La Thành, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 024.3516.1111 Fax: 024.3684.1111

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24,420,781,239**	**25,896,112,366**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**		**24,274,923,928**	**23,904,163,727**
1. Tiền	111		24,274,923,928	23,904,163,727
2. Tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127,080,679**	**1,973,172,007**
1. Phải thu khách hàng	131		120,263,596	1,900,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		6,347,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		470,083	73,172,007
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18,776,632**	**18,776,632**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,776,632	18,776,632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**897,412,793**	**1,216,257,467**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**68,991,992**	**81,927,998**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68,991,992	81,927,998
- Nguyên giá	222		169,285,650	169,285,650
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(100,293,658)	(87,357,652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		160,000,000	160,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(160,000,000)	(160,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**828,420,801**	**1,134,329,469**
1. Chi phí trả trước	261		828,420,801	1,134,329,469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25,318,194,032	27,112,369,833

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Pacific Birdge
Tầng 6, 389 Đê La Thành, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 024.3516.1111 Fax: 024.3684.1111

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**278,439,554**	**431,803,585**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**278,439,554**	**431,803,585**
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		99,981,646	394,158,574
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14,042,211	20,607,011
5. Phải trả người lao động	315		65,097,697	-
6. Chi phí phải trả	316		82,280,000	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,038,000	17,038,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
12. Quỹ bình ổn	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,039,754,478**	**26,680,566,248**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(34,960,245,522)	(33,319,433,752)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25,318,194,032**	**27,112,369,833**

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Pacific Birdge
Tầng 6, 389 Đê La Thành, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 024.3516.1111 Fax: 024.3684.1111

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác		030	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước		031	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác		040	79,400,000,000	-
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		041	79,400,000,000	-
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		050	37,775,730	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác		051	-	-

Hà Nội ngày 30 tháng 9 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Phương Linh	Vũ Trần Hùng	Cao Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge

Tầng 6, số 389 Đê La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024.3516.1111 Fax: 024.3684.1111

Mẫu số B02- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Luỹ kế đến cuối quý báo cáo	Quý này năm trước	Luỹ kế đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	127,111,523	127,617,773	-	1,500,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		127,111,523	127,617,773	-	1,500,000,000
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		127,111,523	127,617,773	-	1,500,000,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		415,008	958,114	116,684	431,415
7. Chi phí tài chính	22		-	-		-
8. Chi phí quản lý kinh doanh	25		436,632,479	1,694,587,262	216,402,757	1,706,387,132
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(309,105,948)	(1,566,011,375)	(216,286,073)	(205,955,717)
10. Thu nhập khác	31		1,572,588	1,572,588		-
11. Chi phí khác	32		73,021,798	76,372,983		-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(71,449,210)	(74,800,395)	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	(380,555,158)	(1,640,811,770)	(216,286,073)	(205,955,717)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-		-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(380,555,158)	(1,640,811,770)	(216,286,073)	(205,955,717)
17. Lãi trên cổ phiếu	70		- 63.43	- 273.47	(36.05)	(34.33)

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Phương Linh	Vũ Trần Hùng	Cao Minh Thắng

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge
Tầng 6, số 389 Đê La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
Điện thoại: 024.3516.1111 Fax: 024.3684.1111

Mẫu số B03- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,907,016,677	
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(808,866,031)	(581,310,950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(472,953,124)	(1,347,492,349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,844,288	46,071,022,135
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(285,239,723)	(48,106,504,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**369,802,087**	**(3,964,285,482)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	958,114	431,415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**958,114**	**431,415**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các CSH, mua lại CP của CTy đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	120,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay và gốc nợ thuê tài chính	34	-	(120,000,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(448,438,696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	**(448,438,696)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**370,760,201**	**(4,412,292,763)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**23,904,163,727**	**28,355,148,486**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**24,274,923,928**	**23,942,855,723**

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Phương Linh	Vũ Trần Hùng	Cao Mạnh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		Ngày 30/09/2022	Ngày 31/09/2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển			-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34,346,302,652)	(33,319,433,752)	-	205,955,717	-	1,640,811,770	(34,552,258,369)	(34,960,245,522)
Cộng	**25,653,697,348**	**26,680,566,248**	**-**	**205,955,717**	**-**	**1,640,811,770**	**25,447,741,631**	**25,039,754,478**

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Phương Linh	Vũ Trần Hùng	Cao Minh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Pacific Bridge (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 18 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 16 nhân viên).

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 06 nhân viên (số đầu năm là 06 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của người ủy thác đầu tư

Các khoản tiền gửi của người ủy thác đầu tư được theo dõi riêng và trình bày ở tài khoản ngoại bảng Cân đối kế toán.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty và người ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận vào tài khoản ngoài bảng các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại, bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu các hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí thuê văn phòng, internet và chi phí bảo trì phần mềm, là các khoản tiền thuê trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát

sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chị phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	24,256,140,377	4,894,971,868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,783,551	19,009,191,859
Cộng	**24,274,923,928**	**23,904,163,727**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity Partners	-	1,900,000,000
Cộng	**-**	**1,900,000,000**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	120,263,596	-
Đặt cọc thuê văn phòng	-	72,701,924
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	470,083	470,083
Trả thừa tiền gửi xe T4.5.6. cho CMC	6,347,000	
Cộng	**127,080,679**	**73,172,007**

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm có thiết bị, dụng cụ quản lý và máy chủ đang sử dụng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có phần mềm máy tính và đã khấu hao hết toàn bộ giá trị.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa văn phòng.

7. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đỉnh Cao Toàn Cầu	86,240,000	86,240,000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Khôi Nguyễn	-	295,374,590
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	82,280,000	12,543,984
Công ty CP Đầu tư và TM Quang Minh Việt Nam	13,741,646	-
Cộng	**182,261,646**	**394,158,574**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	14,042,211	20,607,011
Cộng	**14,042,211**	**20,607,011**

9. Phải trả ngắn hạn, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	17,038,000	17,038,000
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-.	-
Cộng	**17,038,000**	**17,038,000**

10. Vốn chủ sở hữu

10a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	(34,346,302,652)	25,653,697,348
Lợi nhuận lũy kế trong kỳ trước		205,955,717	205,955,717
Số dư cuối kỳ trước	**60,000,000,000**	**(34,552,258,369)**	**25,447,741,631**
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	(33,319,433,752)	26,680,566,248
Lợi nhuận lũy kế trong kỳ này		1,640,811,770	1,640,811,770
Số dư cuối kỳ này	**60,000,000,000**	**(34,960,245,522)**	**25,039,754,478**

10b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	6,000,000	6,000,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	6,000,000	6,000,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng.

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	149,046,945	200,794,178	764,295,749	1,655,594,002
Chi phí khấu hao	4,312,002	-	12,936,006	-
Thuế, phí và lệ phí	-	808,700	23,286,261	808,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283,273,532	17,799,879	884,660,046	49,984,930
Chi phí bằng tiền khác	-	-	9,409,200	-
Cộng	**436,632,479**	**216,402,757**	**1,694,587,262**	**1,706,387,632**

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,640,811,770)	(205,955,717)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,640,811,770)	(205,955,717)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(273.47)**	**(34.33)**

Lập, ngày tháng năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Phương Linh	Vũ Trần Hùng	Cao Minh Thắng